

Bản án số: 70/2024/DS-PT
Ngày: 19-4-2024
V/v “*Tranh chấp chia tài sản
chung*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Phong

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tiến Hiệp

Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 19 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 262/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2023, về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 39/2024/QĐ-PT giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp 1, xã T, TP Đ, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

***Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp 5, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn D2, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Ông Trương Quốc Q, sinh năm 1984; (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

2. Ông Trịnh Minh Th, sinh năm 1985; (vắng mặt khi xét xử, có mặt khi tuyên án)

Cùng địa chỉ: 19 V, Phường 25, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Văn D3, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp 5, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1955; địa chỉ: ấp 1, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

**Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn D.

**Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 09/4/2021, đơn xin rút một phần đơn yêu cầu khởi kiện đề ngày 30/12/2021, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:*

Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị X là vợ chồng, chung sống với nhau năm 1984 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh S. Năm 2014, ông M và bà X ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 152/2014/QĐST-HNGĐ ngày 18/11/2014 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Khi ly hôn, ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị X không yêu cầu Tòa án chia tài sản.

Quá trình chung sống, ông M, bà X có 02 người con là ông Nguyễn Văn D3, sinh năm 1985 và ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1987. Về tài sản, vợ chồng ông M, bà X tạo dựng được các tài sản sau:

Từ năm 2001 đến năm 2002, ông M cùng với ông Tuyên, ông Thế (người cùng địa phương) vào khu Trảng Dầu, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước để khai hoang được 4,5 ha đất, chia đều mỗi người được 1,5 ha và nhận sang nhượng từ ông Đàm Văn H1 1,5ha. Sau đó, vợ chồng ông M trồng điều, sau khi ly hôn, vợ chồng ông M giao cho con là Nguyễn Văn D và Nguyễn Văn D3 thu hoạch vườn điều. Sau này ông D chặt hết điều bán củi. Phần đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2004, ông M mua 01 ha đất tại ấp 5, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước của ông Tài Sản trú tại xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Trên đất có cây điều, đất tọa lạc với giá 15.000.000 đồng, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2005, ông M mua chung với ông Tuyn Vui 05ha đất chia làm 2 mỗi người được 2,5ha tại ấp 5, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Sau đó vợ chồng tối trồng, chăm sóc và thu hoạch vườn điều (Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Năm 2008, vợ chồng ông M mua 10m đất của ông Phạm Văn N trú tại xã T để xây nhà cấp 4 ở từ đó cho đến năm 2014. Đất cũng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 13/5/2016, bà X chết không để lại di chúc. Các thửa đất, căn nhà, cùng toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của ông M và bà X. Hiện nay, toàn bộ khối tài sản này do ông Nguyễn Văn D đang trực tiếp quản lý tài sản và khai thác hoa lợi.

Sau khi bà X chết, ông M và ông D không thỏa thuận phân chia tài sản được. Do đó, ông Nguyễn Văn M đề nghị Tòa án giải quyết Chia tài sản chung theo quy định của pháp luật đối với khối tài sản nêu trên.

Ngày 30/12/2021, ông M rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó, ông M chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia các thửa đất có diện tích 1,5 ha nhận chuyển nhượng từ ông Đàm Văn H1 vào năm 2003-2004 (đo đạc thực tế là 13.883,7 m²) và phần đất chiều ngang mặt đường là 10 m nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Văn N từ năm 2004 (đo đạc thực tế là 537,2 m²). Trong đó, ông M xin được nhận phần đất 13.883,7 m², giao cho ông D phần đất 537,2 m², không yêu cầu giải quyết tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất có diện tích 537,2 m² mà đồng ý giao cho ông D, ông D3 quản lý sử dụng.

**Bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:*

Ông D là con ruột của ông M và bà X. Ông có 01 anh ruột là Nguyễn Văn D3, hiện nay bị bệnh tâm thần, do ông D nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn M và bà X đã ly hôn. Đến năm 2016, bà X chết không để lại di chúc. Tài sản để lại cho ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn D3 quản lý, sử dụng và khai thác hoa màu là:

- Mảnh đất có diện tích khoảng 1,3 ha đất ở ấp 5, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, trên đất không có tài sản gì, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Mảnh đất có diện tích 10m x 50 m tọa lạc tại ấp 5, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; trên đất có 01 căn nhà cấp 4 gồm hai gian liền kề, (đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Các tài sản khác như ông Nguyễn Văn M nêu gồm mua 01 ha đất mua của ông Tài Sản trú tại xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và 05 ha đất mua chung ông Tuynh Vui (mỗi người được 2,5 ha) thì ông D không biết.

Nay ông M yêu cầu chia các tài sản như trên thì ông D không đồng ý với lý do các tài sản trên do bà X chết để lại cho ông D và ông D3, không liên quan đến ông M.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D3 bị bệnh tâm thần, không cung cấp ý kiến, lời khai.*

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn N trình bày:*

Ông Phạm Văn N là em rể họ hàng với bà Nguyễn Thị X. Năm 2008, ông N (tên thường gọi là Nai, Lai) có sang nhượng cho bà X phần đất có diện tích 10 m x 50 m tại ấp 5, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Ông N đã giao đất cho bà X sử dụng và làm nhà ở từ năm 2008 đến năm 2016. Năm 2016, bà X chết và ông D, ông D3 quản lý, sử dụng đất và xây dựng nhà ở cho đến nay. Mặc dù sang nhượng đất từ năm 2008 nhưng bà X vẫn chưa trả tiền cho ông N.

Nay giữa ông M và ông D tranh chấp về tài sản có liên quan đến thửa đất diện tích 537,2 m² thì ông N không yêu cầu gì liên quan đến hợp đồng sang nhượng đất giữa bà X và ông N; đề nghị Tòa án công nhận cho ông D được thừa kế phần đất có diện tích 537,2 m² mà ông N đã sang nhượng cho bà X.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H trình bày:*

Bà H không có họ hàng gì với bà X, ông M; bà H là vợ của ông Đàm Văn H1 (mất năm 2013), là mẹ của anh Đàm Văn Trọng.

Năm 2003, vợ chồng bà H có khai phá được một phần đất khoảng 1,3 ha tại ấp 5, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Năm 2004 (không nhớ rõ cụ thể thời điểm), vợ chồng bà H không có nhu cầu sử dụng đất nên thấy hoàn cảnh vợ chồng ông M, bà X khó khăn nên ông H1, bà H nhường lại cho ông M, bà X phần đất nói trên, chỉ lấy lại tiền công là 600.000 đồng; bà X là người trực tiếp trả tiền công cho ông H1, bà H; ông H1, bà H đã giao đất cho ông M, bà X canh tác sử dụng từ năm 2004 cho đến nay. Vụ việc này thì ông H1, bà H biết, ông H1 đã mất còn con trai là anh Đàm Văn Trọng không biết gì về việc sang nhượng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M.

Ông Nguyễn Văn M được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 8.004,7 m² (một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 46) tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, phần S1 có kích thước các cạnh, vị trí theo phụ lục số 01 kèm theo bản án này).

Ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn D3 được hưởng thừa kế phần tài sản chung được chia cho bà Nguyễn Thị X; trong đó, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn D3 mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản trên các thửa đất có thông tin sau:

- Phần đất có diện tích 5.879 m² (một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 46) tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, phần S2 có kích thước các cạnh, vị trí theo phụ lục số 01 kèm theo bản án này).

- Thửa đất có diện tích 537,2 m² thuộc thửa số 446 tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại ấp 5, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, trên đất có 02 căn nhà cấp 4 liền kề và các công trình xây dựng, cây trồng như mít, bưởi, mai, lộc vừng...

Vị trí, tọa độ, diện tích, thông tin thửa đất số 11, tờ bản đồ số 46 xã T được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 07 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Bình Phước lập ngày 18/10/2022 kèm theo bản án này.

Vị trí, tọa độ, diện tích, thông tin thửa số 446 tờ bản đồ số 45 xã T được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 010 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Bình Phước lập ngày 18/10/2022 kèm theo bản án này.

Do ông Nguyễn Văn D3 bị bệnh tâm thần, không có khả năng nhận thức, làm chủ hành vi của mình nên giao cho ông Nguyễn Văn D là người đại diện cho ông D3 quản lý, sử dụng phần tài sản ông D3 thừa kế từ bà X, tương đương ½ tổng giá trị tài sản được chia trên đây.

Ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn M tự mình liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án; tự chịu chi phí, các loại thuế phát sinh theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 09/8/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Ngày 11/8/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy Bản án sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 02/8/2023.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS ngày 11/8/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, đề nghị Hội đồng xét xử theo hướng hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ để giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân huyện Đ làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung và phạm vi kháng cáo, kháng nghị phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273, 278, 279, 282 của BLTTDS năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ và đơn kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy cấp sơ thẩm có những vi phạm về thủ tục tố tụng và thu thập, đánh giá chứng cứ sau:

Thứ nhất: Ông Nguyễn Văn M yêu cầu chia tài sản chung, ngoài ra không còn yêu cầu gì khác. Bị đơn ông Nguyễn Văn D không đồng ý với yêu cầu của ông M vì cho rằng tài sản này của mẹ ông để lại cho ông nên ông M không liên quan. Như vậy, đương sự không có yêu cầu chia di sản của bà Nguyễn Thị X để lại.

Tại nhận định tại mục [4], cấp sơ thẩm đã xác định tài sản tranh chấp di sản của bà X để lại và xác định người được hưởng phần di sản này là ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn D3, mỗi người được hưởng ½ phần di sản của bà X.

Để có thể chia di sản của một người chết để lại, cấp sơ thẩm cần xác định ai là người khởi kiện, yêu cầu chia di sản đối với vấn đề này. Trong vụ án không có ai yêu cầu chia phần di sản này nên cấp sơ thẩm thực hiện phần chia di sản là vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự vi phạm Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

H1 nữa, sau khi chia di sản thì cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn D pH chịu án phí đối với phần di sản mà ông D được hưởng là không có căn cứ.

Cấp sơ thẩm không xác định cụ thể những ai có quyền được hưởng phần di sản của người chết để lại theo quy định tại Điều 651 BLDS năm 2015.

“Điều 651. Người thừa kế theo pháp luật

1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;”

Ngoài 02 người con của ông M, bà X là ông D và ông D3 thì Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định được còn những ai theo hàng thừa kế thứ nhất của ông M và bà X nữa không. Cấp sơ thẩm cũng không yêu cầu đương sự cung cấp (vì thực tế đương sự không yêu cầu chia di sản nên không cung cấp những thông tin này và cấp sơ thẩm cũng không hướng dẫn cho đương sự), không thực hiện việc xác minh tại địa phương để biết bà X có con nuôi, cha nuôi, mẹ nuôi hay không, cha đẻ, mẹ đẻ của bà X hiện còn sống hay đã chết. Tại mục [3] tại BAST có nội dung “*Ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn D và ông Nguyễn Văn D2 (anh ruột của bà X) đều thừa nhận bố mẹ của bà Nguyễn Thị X đã chết chỉ còn 02 người con ruột thuộc hàng hàng thừa kế thứ nhất*”. Vấn đề bố mẹ của bà X đã chết hay chưa cần pH có giấy chứng tử hoặc có xác nhận của địa phương, không thể dựa vào lời trình bày của một vài người để khẳng định ai đó đã chết. Việc xác định hàng thừa kế thứ nhất có những ai rất quan trọng đối với vấn đề chia di sản thừa kế, bởi nó ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà X. Vì vậy để xác định vấn đề xác định hàng thừa kế trong vụ án này không thể áp dụng Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thứ hai, trong vụ án có ông Nguyễn Văn D3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cấp sơ thẩm nhận định tại mục [4] “*ông D3 bị tâm thần, không có khả năng nhận thức, làm chủ hành vi của mình nên giao cho ông Nguyễn Văn D là người đại diện cho ông Nguyễn Văn D3 quản lý, sử dụng...*”. Theo quy định tại Điều 22 Bộ luật Dân sự 2015 thì:

“Điều 22. Mất năng lực hành vi dân sự

1. Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

2. Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự pH do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.”

Như vậy, để xác định một người có bị mất năng lực hành vi dân sự hay không thì có yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự. Căn cứ vào kết luận giám định pháp y tâm thần của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền. Căn cứ vào kết luận giám định Tòa án mới xem xét tuyên bố một người bị mất năng lực hành vi dân sự và theo yêu cầu của đương sự cử người đại diện cho họ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không hướng dẫn đương sự yêu cầu để thụ lý giải quyết việc dân sự để từ đó xác định ông Nguyễn Văn D3 là người mất năng lực hành vi dân sự hay không. Cấp sơ thẩm tự nhận định và cho rằng ông D3 là người mất năng lực hành vi dân sự nên tự cử ông D làm người đại diện cho ông D3 trong khi nếu đúng ông D3 là người mất năng lực hành vi dân sự thì khi đó ông M là cha đẻ của ông D3 nên ông M pH là người giám hộ đương nhiên cho ông D3 theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những phân tích trên, HĐXX xét thấy những vi phạm tố tụng trên của Tòa án cấp sơ thẩm là nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự; việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện ngay được. Vì vậy, cần hủy Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện Đ để giải quyết lại.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: sẽ được xem xét xử lý khi vụ án được giải quyết lại.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không pH chịu.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn D;

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/KN-VKS-DS ngày 11/8/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 02/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại theo thủ sơ thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm: sẽ được xem xét xử lý khi vụ án được giải quyết lại.

- Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn D không pH chịu, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ hoàn trả cho ông D số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng ông D đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019617 ngày 03/10/2023.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Viết Phong